

BÁO CÁO TÀI CHÍNH CÔNG TY MẸ (TÓM TẮT)

Tại ngày 31 tháng 03 năm 2009

I. Bảng cân đối kế toán

Đơn vị: VND

STT	Nội dung	Số dư đầu năm	Số dư cuối kỳ
I	Tài sản ngắn hạn	194,248,536,143	214,677,392,144
1	Tiền và các khoản tương đương tiền	4,941,195,098	8,106,027,691
2	Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	0	0
3	Các khoản phải thu ngắn hạn	180,954,476,995	191,012,234,595
4	Hàng tồn kho	257,679,611	896,748,560
5	Tài sản ngắn hạn khác	8,095,184,439	14,662,381,298
II	Tài sản dài hạn	1,356,563,121,477	1,388,086,853,077
1	Các khoản phải thu dài hạn		
2	Tài sản cố định	1,015,394,880,422	1,045,522,953,857
	- Tài sản cố định hữu hình	17,090,145,795	16,784,128,040
	- Tài sản cố định vô hình	2,791,666,658	2,666,666,657
	- Tài sản cố định thuê tài chính		
	- Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	995,513,067,969	1,026,072,159,160
3	Bất động sản đầu tư	0	0
4	Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	331,730,497,988	333,180,497,988
5	Tài sản dài hạn khác	9,437,743,067	9,383,401,232
III	Tổng tài sản	1,550,811,657,620	1,602,764,245,221
IV	Nợ phải trả	439,858,141,464	483,157,933,085
1	Nợ ngắn hạn	309,642,177,198	312,958,869,850
2	Nợ dài hạn	130,215,964,266	170,199,063,235
V	Vốn chủ sở hữu	1,110,953,516,156	1,119,606,312,136
1	Vốn chủ sở hữu	1,108,144,255,357	1,117,785,351,337
	- Vốn đầu tư của chủ sở hữu	400,000,000,000	400,000,000,000
	- Thặng dư vốn cổ phần	199,717,594,267	199,717,594,267
	- Cổ phiếu quỹ	(27,069,986,200)	(27,069,986,200)
	- Chênh lệch đánh giá lại tài sản		
	- Chênh lệch tỷ giá hối đoái		
	- Các quỹ	488,857,684,560	488,857,684,560
	- Lợi nhuận chưa phân phối	46,638,962,730	56,280,058,710
	- Nguồn vốn đầu tư XDCB		
2	Nguồn kinh phí	2,809,260,799	1,820,960,799
	- Quỹ khen thưởng phúc lợi	2,809,260,799	1,820,960,799
	- Nguồn kinh phí		
	- Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ		

VI	Tổng nguồn vốn	1,550,811,657,620	1,602,764,245,221
----	----------------	-------------------	-------------------

0

Mẫu CBTT - 03

CÔNG TY CP ĐTPT ĐÔ THỊ VÀ KCN SÔNG ĐÀ

Địa chỉ: Tầng 1, 2 toà nhà CT1 khu đô thị mới Mỹ Đình - Mễ Trì - Từ Liêm - Hà Nội

II. Kết quả hoạt động kinh doanh

Tại ngày 31 tháng 03 năm 2009

Đơn vị: VND

STT	Chỉ tiêu	Kỳ này	Luỹ kế
1	Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	4,062,354,545	4,062,354,545
2	Các khoản giảm trừ doanh thu	0	0
3	Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	4,062,354,545	4,062,354,545
4	Giá vốn hàng bán	1,262,610,297	1,262,610,297
5	Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	2,799,744,248	2,799,744,248
6	Doanh thu hoạt động tài chính	6,841,351,732	6,841,351,732
7	Chi phí tài chính	0	0
8	Chi phí bán hàng	0	0
9	Chi phí quản lý doanh nghiệp	0	0
10	Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	9,641,095,980	9,641,095,980
11	Thu nhập khác	0	0
12	Chi phí khác	0	0
13	Lợi nhuận khác	0	0
14	Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	9,641,095,980	9,641,095,980
15	Thuế thu nhập doanh nghiệp	0	0
16	Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	9,641,095,980	9,641,095,980
17	Lãi cơ bản trên cổ phiếu	243	243
18	Cổ tức trên mỗi cổ phiếu		

Hà Nội, ngày 22 tháng 04 năm 2009

LẬP BIỂU

KẾ TOÁN TRƯỞNG

TỔNG GIÁM ĐỐC CÔNG TY

Phạm Thị Ngọc Diễm

Vũ Kim Long

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN CÔNG TY MẸ

Tại ngày 31 tháng 03 năm 2009

Đơn vị: đồng

TT	TÀI SẢN	MÃ SỐ	THUYẾT MINH	SỐ ĐẦU NĂM	SỐ CUỐI KỲ
A	TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		194,248,536,143	214,677,392,144
I	Tiền và các khoản tương đương tiền	110		4,941,195,098	8,106,027,691
1	Tiền	111		4,941,195,098	8,106,027,691
2	Các khoản tương đương tiền	112		0	0
II	Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	120		0	0
1	Đầu tư ngắn hạn	121		0	0
2	Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn(*)	129		0	0
III	Các khoản phải thu	130		180,954,476,995	191,012,234,595
1	Phải thu của khách hàng	131		141,193,794,454	138,792,978,584
2	Trả trước cho người bán	132		24,325,457,790	31,742,125,639
3	Phải thu nội bộ	133		0	0
4	Phải thu theo tiến độ hợp đồng xây dựng	134		0	0
5	Các khoản phải thu khác	138		25,686,879,631	30,728,785,252
6	Dự phòng các khoản phải thu khó đòi	139		(10,251,654,880)	(10,251,654,880)
IV	Hàng tồn kho	140		257,679,611	896,748,560
1	Hàng tồn kho	141		257,679,611	896,748,560
2	Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	149		0	0
V	Tài sản ngắn hạn khác	150		8,095,184,439	14,662,381,298
1	Chi phí trả trước ngắn hạn	151		277,914,589	4,543,135,191
2	Các khoản thuế phải thu	152		167,631,557	224,082,701
3	Tài sản ngắn hạn khác	158		7,649,638,293	9,895,163,406

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN CÔNG TY MẸ

Tại ngày 31 tháng 03 năm 2009

B	TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÀ ĐẦU TƯ DÀI HẠN	200		1,356,563,121,477	1,388,086,853,077
I	Các khoản phải thu dài hạn	210		0	0
1	Phải thu dài hạn của khách hàng	211		0	0
2	Phải thu nội bộ dài hạn	212		0	0

3	Phải thu dài hạn khác	213		0	0
4	Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi	219		0	0
II	Tài sản cố định	220		1,015,394,880,422	1,045,522,953,857
1	TSCĐ hữu hình	211		17,090,145,795	16,784,128,040
	- Nguyên giá	222		23,912,419,647	23,925,132,374
	- Giá trị hao mòn lũy kế(*)	223		(6,822,273,852)	(7,141,004,334)
2	TSCĐ thuê tài chính	224		0	0
	- Nguyên giá	225		0	0
	- Giá trị hao mòn lũy kế(*)	226		0	0
3	TSCĐ vô hình	227		2,791,666,658	2,666,666,657
	- Nguyên giá	228		31,940,437,988	31,940,437,988
	- Giá trị hao mòn lũy kế(*)	229		(29,148,771,330)	(29,273,771,331)
4	Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	230		995,513,067,969	1,026,072,159,160
III	Bất động sản đầu tư	240		0	0
1	Nguyên giá	241		0	0
2	Giá trị hao mòn lũy kế(*)	242		0	0
IV	Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	250		331,730,497,988	333,180,497,988
1	Đầu tư vào công ty con	251		38,500,000,000	40,000,000,000
2	Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	252		191,591,598,485	191,591,598,485
3	Đầu tư dài hạn khác	258		152,206,691,000	152,156,691,000
4	Dự phòng giảm giá đầu tư dài hạn(*)	259		(50,567,791,497)	(50,567,791,497)
III	Tài sản dài hạn khác	260		9,437,743,067	9,383,401,232
1	Chi phí trả trước dài hạn	261		144,157,345	89,815,510
2	Tài sản thuế thu nhập bị hoãn lại	262		9,293,585,722	9,293,585,722
3	Tài sản dài hạn khác	268		0	0
	TỔNG CỘNG TÀI SẢN			1,550,811,657,620	1,602,764,245,221

CÔNG TY CP ĐTPT ĐÔ THỊ & KCN SÔNG ĐÀ
Địa chỉ: Tầng 1, 2 toà nhà CT1 khu đô thị mới Mỹ Đình - Mễ Trì - Từ Liêm - Hà Nội

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN CÔNG TY MẸ
Tại ngày 31 tháng 03 năm 2009

TT	NGUỒN VỐN	MÃ SỐ		SỐ ĐẦU NĂM	SỐ CUỐI KỲ
A	NỢ PHẢI TRẢ	300		439,858,141,464	483,157,933,085
I	Nợ ngắn hạn	310		309,642,177,198	312,958,869,850
1	Vay ngắn hạn	311		86,500,000,000	107,000,000,000
2	Phải trả cho người bán	312		128,514,675,845	113,689,551,955
3	Người mua trả tiền trước	313		8,763,823,803	13,822,351,426
4	Thuế và các khoản phải nộp nhà nước	314		66,463,488,080	61,637,729,148
5	Phải trả công nhân viên	315		3,319,137,552	1,689,407,465
6	Chi phí phải trả	316		9,657,820,069	9,415,406,179
7	Phải trả cho các đơn vị nội bộ	317		0	0
8	Phải trả theo tiến độ hợp đồng xây dựng	318		0	0

9	Các khoản phải trả, phải nộp khác.	319		6,423,231,849	5,704,423,677
II	Nợ dài hạn	330		130,215,964,266	170,199,063,235
1	Phải trả dài hạn người bán	331		0	0
2	Phải trả dài hạn nội bộ	332		0	0
3	Phải trả dài hạn khác	333		30,000,000	60,000,000
4	Vay và nợ dài hạn	334		130,000,000,000	169,963,499,000
5	Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	335		0	0
6	Dự phòng trợ cấp mất việc làm	336		185,964,266	175,564,235
7	Dự phòng phải trả dài hạn	337			
B	NGUỒN VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		1,110,953,516,156	1,119,606,312,136
I	Vốn chủ sở hữu	410		1,108,144,255,357	1,117,785,351,337
1	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411		400,000,000,000	400,000,000,000
2	Thặng dư vốn cổ phần	412		199,717,594,267	199,717,594,267
3	Cổ phiếu ngân quỹ	413		(27,069,986,200)	(27,069,986,200)
4	Chênh lệch đánh giá lại tài sản	414		0	0
5	Chênh lệch tỷ giá hối đoái	415		0	0
6	Quỹ đầu tư phát triển	416		458,247,702,704	458,247,702,704
7	Quỹ dự phòng tài chính	417		30,609,981,856	30,609,981,856
8	Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	418		0	0
9	Lãi chưa phân phối	419		46,638,962,730	56,280,058,710
II	Nguồn kinh phí, quỹ khác	420		2,809,260,799	1,820,960,799
1	Quỹ khen thưởng, phúc lợi.	421		2,809,260,799	1,820,960,799
2	Nguồn kinh phí	422		0	0
3	Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	423		0	0
	TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN			1,550,811,657,620	1,602,764,245,221

Hà Nội, ngày 22 tháng 04 năm 2009

LẬP BIỂU

KẾ TOÁN TRƯỞNG

TỔNG GIÁM ĐỐC

Phạm Thị Ngọc Diễm

Vũ Kim Long

BÁO CÁO KẾT QUẢ KINH DOANH CÔNG TY MẸ

Phần I : Lãi , lỗ

Quý 1 năm 2009

STT	DIỄN GIẢI	MÃ SỐ	QUÝ 1		LŨY KẾ TỪ ĐẦU NĂM ĐẾN CUỐI QUÝ NÀY	
			NĂM NAY	NĂM TRƯỚC	NĂM NAY	NĂM TRƯỚC
1	Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	1	4,062,354,545	104,719,839,245	4,062,354,545	104,719,839,245
2	Các khoản giảm trừ (4+5+6+7)	3	0	821,682,657	0	821,682,657
	- Chiết khấu thương mại	4	0	0	0	0
	- Giảm giá hàng bán	5		821,682,657	0	821,682,657
	- Giá trị hàng bán bị trả lại	6	0	0	0	0
	- Thuế TTĐB, thuế xuất khẩu phải nộp	7	0	0	0	0
3	Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ (1-3)	10	4,062,354,545	103,898,156,588	4,062,354,545	103,898,156,588
4	Giá vốn hàng bán	11	1,262,610,297	54,220,732,393	1,262,610,297	54,220,732,393
5	Lợi nhuận gộp bán hàng và cung cấp dịch vụ(10-11)	20	2,799,744,248	49,677,424,195	2,799,744,248	49,677,424,195
6	Doanh thu hoạt động tài chính	21	6,841,351,732	12,293,878,546	6,841,351,732	12,293,878,546
7	Chi phí tài chính	22	0	21,139,040	0	21,139,040
	"Trong đó: Lãi vay phải trả	23	0	0	0	0
8	Chi phí bán hàng	24		248,833,020	0	248,833,020
9	Chi phí quản lý doanh nghiệp	25		4,140,709,210	0	4,140,709,210
10	Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30	9,641,095,980	57,560,621,471	9,641,095,980	57,560,621,471
11	Thu nhập khác	31		6,000,000	0	6,000,000
12	Chi phí khác	32		0	0	0
13	Lợi nhuận khác (31-32)	40	0	6,000,000	0	6,000,000
14	Phần lãi hoặc lỗ trong công ty liên kết, liên doanh	45			0	0
15	Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế(30+40)	50	9,641,095,980	57,566,621,471	9,641,095,980	57,566,621,471
16	Chi phí thuế thu nhập hiện hành	51		0	0	0
17	Chi phí thuế thu nhập hoãn lại	52	0	0	0	0
18	Lợi nhuận sau thuế (50-51)	60	9,641,095,980	57,566,621,471	9,641,095,980	57,566,621,471
19	Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	243	1,439	243	1,439

Hà Nội, ngày 22 tháng 04 năm 2009

LẬP BIỂU

KẾ TOÁN TRƯỞNG

TỔNG GIÁM ĐỐC

Phạm Thị Ngọc Diễm

Vũ Kim Long

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ CÔNG TY MẸ

(Theo phương pháp trực tiếp)

Quý 1 năm 2009

Đơn vị: Đồng

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
			Năm nay	Năm trước
I. Lưu chuyển tiền tệ từ hoạt động kinh doanh				
1. Tiền thu từ bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác	1		9,789,242,722	67,912,775,362
2. Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hoá và dịch vụ	2		(23,931,319,972)	(62,193,501,159)
3. Tiền chi trả cho người lao động	3		(4,483,921,557)	(5,418,728,661)
4. Tiền chi trả lãi vay	4		(2,347,625,000)	(21,139,040)
5. Tiền chi nộp thuế thu nhập doanh nghiệp	5		(2,000,000,000)	
6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	6		92,110,982,605	202,012,528,579
7. Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh	7		(56,690,717,149)	(276,462,979,820)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		12,446,641,649	(74,171,044,739)
II. Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư				
1. Tiền chi mua sắm, xây dựng TSCĐ và tài sản dài hạn khác	21		0	0
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và tài sản dài hạn khác	22		0	6,000,000
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		0	0
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại công cụ nợ của đơn vị khác	24		0	0
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25		0	0
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26		0	0
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		218,190,944	14,190,816,877
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		218,190,944	14,196,816,877
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của CSH	31		0	0
2. Tiền chi trả vốn góp cho các CSH, mua lại cổ phiếu	32		0	0
3. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33		7,000,000,000	0
4. Tiền chi trả nợ gốc vay	34		(16,500,000,000)	0
5. Tiền chi trả nợ thuê tài chính	35		0	0
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		0	0
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		(9,500,000,000)	0
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50=20+30+40)	50		3,164,832,593	(59,974,227,862)
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60		4,941,195,098	120,766,658,364
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61			
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70=50+60+61)	70		8,106,027,691	60,792,430,502

Hà Nội, ngày 22 tháng 04 năm 2009

LẬP BIỂU

KẾ TOÁN TRƯỞNG

TỔNG GIÁM ĐỐC

Phạm Thị Ngọc Diễm

Vũ Kim Long